

Số 1002/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp
thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Nha Trang**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học; Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030, tầm nhìn 2045 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1038/NQ-HĐT ngày 06/10/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Công văn số 3078/BGDĐT-CSVC ngày 21/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Nha Trang, chi tiết tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Phòng Kế hoạch – Tài chính căn cứ theo tiêu chuẩn, định mức được duyệt để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình

sự nghiệp; quản lý, sử dụng các công trình sự nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan; hướng dẫn các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát báo cáo và đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn định mức sử dụng cho phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển của nhà trường trong các giai đoạn tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và các trưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐT (để b/c);
- Như Điều 4 (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung



Phụ lục

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP
THUỘC LĨNH VỰC GD&ĐT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
GIAI ĐOẠN 2024-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 4002/QĐ-ĐHNT ngày 17/7/2024 của Hiệu trưởng)

1. Định mức diện tích nhà làm việc tính đến năm 2030

a) Tổng hợp tiêu chuẩn, định mức diện tích cho các chức danh làm việc

ĐVT: m²

STT	Chức danh	Số lượng người tính toán	Diện tích (m ² / người)		Tổng diện tích sử dụng
			Nghị định 152/2017/ NĐ-CP	Thông tư 03/2020/ TT-BGDĐT	
1	Chủ tịch Hội đồng trường	1	25		25
2	Hiệu trưởng	1	25		25
3	Phó Hiệu trưởng	3	15		45
4	Trưởng phòng chức năng và tương đương	15	12		180
5	Trưởng khoa thuộc trường và tương đương	14	12		168
6	Phó Trưởng phòng chức năng và tương đương	22	12		264
7	Phó Trưởng khoa thuộc trường và tương đương	24	12		288
8	Trưởng Bộ môn thuộc khoa và tương đương	44	12		528
9	Tổ trưởng hành chính thuộc phòng và tương đương	5	12		60
10	Tổ phó hành chính thuộc phòng và tương đương	2	12		24
11	Chuyên viên và tương đương	219	10		2.190
12	Giáo sư	5		18	90
13	Phó Giáo sư	50		15	750
14	Giảng viên chính/Giảng viên	595		10	5.950
Tổng diện tích làm việc theo chức danh/số lượng người		1.085			10.587
Diện tích sử dụng chung			<i>Tính bằng 50% diện tích làm việc theo chức danh</i>		5.294

b. Tổng hợp tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tính đến năm 2030

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Diện tích		Tổng diện tích sử dụng (m ²)
				TCVN 3981:1985; 4601:2012	Nghị định 152/2017/ND-CP	
1	Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính (bao gồm nơi ngồi chờ giải quyết công việc)	phòng	4	60m ² /phòng		240
2	Phòng tiếp dân	phòng	1	30m ² /phòng		30
3	Phòng Quản trị hệ thống thông tin	phòng	3	40 m ² /phòng		120
4	Kho chuyên ngành của các đơn vị					
4.1	Kho thư viện	mét giá tài liệu	4.000	mét giá tài liệu/5		800
4.2	Kho lưu trữ tổng hợp của Nhà trường		2.000			400
4.3	Kho Trung tâm GDQP-AN		500			100
	Kho Vũ khí, trang bị Trung tâm GDQP-AN	m ²	300			300
Tổng cộng						1.990

2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp tính đến năm 2030

STT	Nội dung	Số lượng người (người)	Số lượng phòng	Diện tích (m ² /người)		Tổng diện tích sử dụng (m ²)
				TCVN 3981:1985 4529:2012	Thông tư 03/2020/ TT-BGDĐT	
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên					
1.1	Có bàn viết	400	1		1,8	720
1.2	Không có bàn viết	1.000	1		0,8	800

2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	200	5		1,1	1.100
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	150	10		1,1	1.650
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ					
4.1	<i>Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ</i>	80	80		1,3	8.320
4.2	<i>Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ</i>	60	60		1,5	5.400
4.3	<i>Phòng học dưới 25 chỗ</i>	24	20		2,2	1.056
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành					
5.1	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	40	40		4,0	6.400
5.2	<i>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i>	40	15		4,0	2.400
5.3	<i>Lĩnh vực Pháp luật</i>	40	4		4,0	640
5.4	<i>Lĩnh vực Toán và thống kê</i>	40	4		4,0	640
5.5	<i>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</i>	40	30		6,0	7.200
5.6	<i>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</i>	30	10		4,0	1.200
5.7	<i>Lĩnh vực Kỹ thuật</i>	30	30		4,0	3.600
5.8	<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>	30	8		6,0	1.440
5.9	<i>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>	30	10		10,0	3.000
5.10	<i>Lĩnh vực Nhân văn</i>	40	6		2,5	600
5.11	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>	40	4		2,5	400
5.12	<i>Lĩnh vực Sản xuất và chế biến</i>	30	10		6,0	1.800
5.13	<i>Lĩnh vực Dịch vụ xã hội</i>	40	2		4,0	320

5.14	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	40	6		6,0	1.440
5.15	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	30	6		4,0	720
6	Thư viện	5.000	1		2,5	12.500
7	Ký túc xá	6.000	1		4,0	24.000
8	Khu hoạt động thể chất					
8.1	Sân bóng đá cỏ nhân tạo		1	2.990		2.990
8.2	Sân bóng rổ, bóng chuyền thi đấu		1	1.179		1.179
8.3	Nhà thi đấu đa năng		1	4.900		4.900
9	Phòng chờ giảng viên	25	10		3	750
10	Khu dịch vụ tổng hợp	5.000	1		0,7	3.500
12	Trạm y tế		4		50m2/phòng	200
13	Nhà để xe	8.000	1		2,5	20.000
14	Trung tâm GDQP-AN					
14.1	Thao trường huấn luyện kỹ thuật*		1	2.040		2.040
14.2	Thao trường huấn luyện kỹ - chiến thuật*		1	6.118		6.118
14.3	Thao trường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật chiến đấu bộ binh*		1	14.000		14.000
Tổng cộng						142.223

(*) Theo quy định thao trường huấn luyện của Cục Quân huấn, Bộ Tổng tham mưu năm 2017; Mẫu thiết kế thao trường, chi tiết từng hạng mục: Theo hướng dẫn xây dựng thao trường huấn luyện của Bộ Tổng tham mưu năm 2017.

Ghi chú:

1) Giảng đường: sử dụng cho sinh viên, học viên học lý thuyết theo thời khóa biểu và đồng thời sử dụng cho sinh viên lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên thực hành nghiệp vụ như: Tập giảng, hoạt động nghiệp vụ sư phạm (quy mô 5000 SV).

2) Phòng TNTH:

- Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin: Các phòng thực hành phục vụ thực hành cho sinh viên chuyên ngành, đồng thời sử dụng cho sinh viên các lĩnh vực khác thực hành các môn học ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hành vẽ trên máy (Lĩnh vực Kiến trúc và

xây dựng); Thực hành kế toán máy, Thực hành phần mềm nghiệp vụ ngân hàng (Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý)...

- Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản; Lĩnh vực Sản xuất và chế biến: Các phòng thực hành phục vụ thực hành cho sinh viên chuyên ngành; sinh viên lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (SP Khoa học tự nhiên, SP Sinh học) và phục vụ hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS và THPT trên địa bàn.

- Lĩnh vực kỹ thuật: Các phòng thực hành phục vụ thực hành cho đào tạo kỹ sư, sinh viên lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (SP Khoa học tự nhiên, SP Vật lý) và phục vụ hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS và THPT trên địa bàn.

